

Số 36/BB- THĐTVH

Giang Biên, ngày 10 tháng 5 năm 2018

BIÊN BẢN

**Kết thúc niêm yết công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi
ngân sách Nhà nước Quý I/2018**

Căn cứ Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ tài chính Hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 Ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ vào biên bản xác nhận đối chiếu tình hình thực hiện dự toán ngân sách giữa trường Tiểu học Đô Thị Việt Hưng và KBNN Long Biên quý I/2018.

Hôm nay, ngày 10 tháng 05 năm 2018, vào hồi: 8 giờ 30 phút.

Tại: Phòng Hội đồng - Trường Tiểu học Đô Thị Việt Hưng

I. Thành phần gồm có:

- | | |
|-------------------------------|-------------------------------------|
| 1. Đ/c : Nguyễn Thị Hằng Nga | Chức vụ: Bí thư chi bộ, Hiệu trưởng |
| 2. Đ/c : Đặng Thị Hạnh | Chức vụ: Phó Hiệu trưởng |
| 3. Đ/c : Nguyễn T. Minh Hoàng | Chức vụ: Trưởng ban TTND |
| 4. Đ/c : Nguyễn Thu Huyền | Chức vụ: Nhân viên kế toán |
| 5. Đ/c : Phạm Thị Nga | Chức vụ: Chủ tịch công đoàn |
| 6. Đ/c : Đào Thị Kim Anh | Chức vụ: Thư ký hội đồng |

Đã tiến hành kết thúc niêm yết công khai tình hình thực hiện dự toán thu chi ngân sách quý I/2018

Trong thời gian công khai nói trên không có ý kiến nào của tổ chức, cá nhân phản ánh về nội dung công khai.

Biên bản lập xong vào hồi: 08 giờ 45, ngày 10 tháng 05 năm 2018, đã được thông qua các thành phần cùng nghe và nhất trí.

Người lập biên bản


Nguyễn Thu Huyền



Nguyễn Thị Hằng Nga

Người chứng kiến


Nguyễn Thủy Linh

Mã chương: 622
Đơn vị: Trường Tiểu học Đô thị Việt Hưng
Mã ĐVQHNS: 1120438
Mã cấp NS:

Mẫu số 02-SDKP/DVDT
(Ban hành kèm theo Quyết định số 4377/QĐ-KBNV
ngày 15/9/2017 của TGD KBNV)

BẢNG ĐỔI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Quý I năm 2018

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NS	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
							747,710,307	747,710,307	747,710,307	747,710,307
Giáo dục tiểu học		72					747,710,307	747,710,307	747,710,307	747,710,307
Tiền lương			6000				394,446,195	394,446,195	394,446,195	394,446,195
Lương theo ngạch, bậc			6001				394,446,195	394,446,195	394,446,195	394,446,195
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng			6050				11,728,080	11,728,080	11,728,080	11,728,080
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng			6051				11,728,080	11,728,080	11,728,080	11,728,080
Phụ cấp lương			6100				246,183,373	246,183,373	246,183,373	246,183,373
Phụ cấp chức vụ			6101				4,557,150	4,557,150	4,557,150	4,557,150
Phụ cấp ưu đãi nghề			6112				159,714,750	159,714,750	159,714,750	159,714,750
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc			6113				11,310,000	11,310,000	11,310,000	11,310,000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề			6115				62,970,473	62,970,473	62,970,473	62,970,473
Phụ cấp khác			6149				7,631,000	7,631,000	7,631,000	7,631,000
Các khoản đóng góp			6300				1,572,610	1,572,610	1,572,610	1,572,610
Kinh phí công đoàn			6303				1,572,610	1,572,610	1,572,610	1,572,610
Thanh toán dịch vụ công cộng			6500				28,385,049	28,385,049	28,385,049	28,385,049
Tiền điện			6501				11,762,190	11,762,190	11,762,190	11,762,190
Tiền nước			6502				16,622,859	16,622,859	16,622,859	16,622,859
Vật tư văn phòng			6550				13,500,000	13,500,000	13,500,000	13,500,000



Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NS	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Khoản văn phòng phẩm			6553				13,500,000	13,500,000	13,500,000	13,500,000
Công tác phí			6700				4,950,000	4,950,000	4,950,000	4,950,000
Khoản công tác phí			6704				4,950,000	4,950,000	4,950,000	4,950,000
Chi phí thuê mượn			6750				24,000,000	24,000,000	24,000,000	24,000,000
Thuế lao động trong nước			6757				24,000,000	24,000,000	24,000,000	24,000,000
Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành			7000				22,945,000	22,945,000	22,945,000	22,945,000
Chi khác			7049				22,945,000	22,945,000	22,945,000	22,945,000
Tổng cộng							747,710,307	747,710,307	747,710,307	747,710,307

XÁC NHẬN CỦA KHO BẠC

Ngày ..4 tháng ..4 năm ..18

Kiểm soát

Giám đốc (1)

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày ..4 tháng ..4 năm ..18

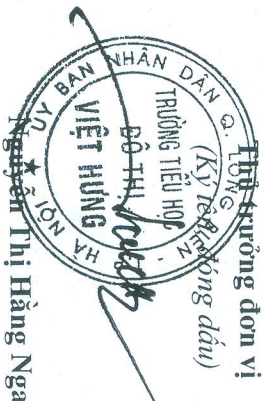
Kế toán trưởng

Trưởng đơn vị

(1) Riêng đối với KBNN tỉnh, TP trực thuộc trung ương và KBNN quận huyện có tổ chức phòng, Trưởng phòng Kiểm soát chữ ký thừa lệnh Giám đốc.



Nguyễn Thu Huyền



Nguyễn Thị Hằng Nga

